

Đơn vị: Trường tiểu học Tà Cáng xã Nà Tấu
Mã QHNS: 1095977

Mẫu số C02 - HD
(Ban hành kèm thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017
của Bộ Tài chính)

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP THEO LƯƠNG, CÁC KHOẢN TRÍCH NỘP THEO LƯƠNG

Tháng 09 năm 2025

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Thời gian nhận công tác	Hệ số lương	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Hệ số tiền công LĐTX	Hệ số phụ cấp										Cộng hệ số	Thành tiền	Tiền lương tháng đóng BHXH	Các khoản trích nộp trừ vào lương				Số thực lĩnh	Ghi chú		
							Chức vụ	Khu vực	Thu hút	Độc hại	Ưu đãi		Lâu năm	Thâm niên nghề		Thâm niên VK				Trách nhiệm							
				70%	50%	Tỷ lệ %					Quy hệ số	Tỷ lệ %		Quy hệ số													
				Mục 6001	Mục 6051	Mục 6101	Mục 6102	Mục 6103	Mục 6107	Mục 6112	Mục 6121	Mục 6115	Mục 6113														
Biên chế																											
1	Lò Văn Hoa			5,36				0,5			3,752		1,0	32%	1,715	-	-		12,3272	28.845.648	16.555.968	1.324.477	248.340	165.560	1.738.377	27.107.272	
2	Đỗ Ngọc Trường	HT		4,34			0,40	0,5			3,318		1,0	22%	1,043	-	-		10,6008	24.805.872	13.531.752	1.082.540	202.976	135.318	1.420.834	23.385.038	
3	Trần Thị Nhung	HP		5,02			0,30	0,5			3,724		1,0	26%	1,383	-	-		11,9272	27.909.648	15.685.488	1.254.839	235.282	156.855	1.646.976	26.262.672	
4	Lò Văn Hịa			5,02				0,5			3,514		1,0	29%	1,456	-	-		11,4898	26.886.132	15.153.372	1.212.270	227.301	151.534	1.591.104	25.295.028	
5	Vàng A Dũng			4,68				0,5			3,276		1,0	27%	1,264	-	-		10,7196	25.083.864	13.908.024	1.112.642	208.620	139.080	1.460.343	23.623.521	
6	Hoàng Thanh Tuyền			4,65				0,5			3,255		1,0	28%	1,302	-	-		10,7070	25.054.380	13.927.680	1.114.214	208.915	139.277	1.462.406	23.591.974	
7	Vì Thị Thiên	TT		4,34			0,20	0,5			3,178		1,0	22%	0,999	-	-		10,2168	23.907.312	12.960.792	1.036.863	194.412	129.608	1.360.883	22.546.429	
8	Lò Văn Pánh			3,99				0,5			2,793		1,0	21%	0,838	-	-		9,1209	21.342.906	11.297.286	903.783	169.459	112.973	1.186.215	20.156.691	
9	Cà Văn Cường			3,33				0,5			2,331		0,7	14%	0,466	-	-	0,2	7,5272	17.613.648	8.883.108	710.649	133.247	88.831	932.726	16.680.922	
10	Tông Thị Sươi			3,33				0,5			2,331		0,7	13%	0,433	-	-		7,2939	17.067.726	8.805.186	704.415	132.078	88.052	924.545	16.143.181	
11	Lò Thị Bích			3,99				0,5			2,793		1,0	15%	0,599	-	-		8,8815	20.782.710	10.737.090	858.967	161.056	107.371	1.127.394	19.655.316	
12	Quảng Thị Dung			3,66			0,15	0,5			2,667		0,7	13%	0,495	-	-		8,1723	19.123.182	10.074.402	805.952	151.116	100.744	1.057.812	18.065.370	
13	Bùi Thị Trọng			3,66				0,5			2,562		0,7	12%	0,439	-	-		7,8612	18.395.208	9.592.128	767.370	143.882	95.921	1.007.173	17.388.035	
14	Lương Văn Thuận			3,66				0,5			2,562		0,7	13%	0,476	-	-		7,8978	18.480.852	9.677.772	774.222	145.167	96.778	1.016.166	17.464.686	
15	Giàng A Chính			4,65				0,5			3,255		1,0	26%	1,209	-	-		10,6140	24.836.760	13.710.060	1.096.805	205.651	137.101	1.439.556	23.397.204	
16	Cà Văn Đoàn			4,98				0,5			3,486		1,0	27%	1,345	-	-		11,3106	26.466.804	14.799.564	1.183.965	221.993	147.996	1.553.954	24.912.850	
17	Lò Văn Minh			4,32				0,5			3,024		1,0	27%	1,166	-	-		10,0104	23.424.336	12.838.176	1.027.054	192.573	128.382	1.348.008	22.076.328	
18	Lò Văn Minh	TT		3,66			0,20	0,5			2,702		0,7	12%	0,463	-	-		8,2252	19.246.968	10.116.288	809.303	151.744	101.163	1.062.210	18.184.758	
19	Lò Văn Hà			3,66				0,5			2,562		0,7	13%	0,476	-	-		7,8978	18.480.852	9.677.772	774.222	145.167	96.778	1.016.166	17.464.686	
20	Lò Văn Hặc			3,66				0,5			2,562		0,7	12%	0,439	-	-		7,8612	18.395.208	9.592.128	767.370	143.882	95.921	1.007.173	17.388.035	
21	Nguyễn Kim Anh			2,67				0,5	1,869		1,869					-	-		6,9080	16.164.720	6.247.800	499.824	93.717	62.478	656.019	15.508.701	
22	Nguyễn Quốc Bách	TT		2,67			0,20	0,5	2,009							-	-		5,3790	12.586.860	6.715.800	537.264	100.737	67.158	705.159	11.881.701	
Cộng biên chế 1				89,30	-	-	1,45	11,00	3,878	-	61,52	-	17,60		18,01	-	-	0,20	202,95	474.901.596	254.487.636	20.359.011	3.817.315	2.544.876	26.721.202	448.180.395	
Biên chế 2																											
23	Lò Văn Hoa	TP		4,34			0,15	0,5			3,143		1,0	22%	0,988	-	-		10,1208	23.682.672	12.818.052	1.025.444	192.271	128.181	1.345.895	22.336.777	
Cộng biên chế 2				4,34	-	-	0,15	0,50	-	-	3,143	-	1,0	0,22	0,99	-	-	-	10,1208	23.682.672	12.818.052	1.025.444	192.271	128.181	1.345.895	22.336.777	
Tổng cộng biên chế 1+2				93,64	-	-	1,60	11,50	3,878	-	64,66	-	18,60		18,99	-	-	0,20	213,07	498.584.268	267.305.688	21.384.455	4.009.585	2.673.057	28.067.097	470.517.172	
Lao động hợp đồng																											

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Thời gian nhận công tác	Hệ số lương	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Hệ số tiền công LBTX	Hệ số phụ cấp										Cộng hệ số	Thành tiền	Tiền lương tháng đóng BHXH	Các khoản trích nộp trừ vào lương				Số thực lĩnh	Ghi chú	
							Chức vụ	Khu vực	Thu hút	Độc hại	Ưu đãi		Lâu năm	Thâm niên nghề		Thâm niên VK				Trách nhiệm						
											70%	50%		Tỷ lệ %	Quy hệ số	Tỷ lệ %					Quy hệ số					
				Mục 6001	Mục 6051	Mục 6101	Mục 6102	Mục 6103	Mục 6107	Mục 6112	Mục 6121	Mục 6115	Mục 6113													
24	Lò Văn Tuấn					6.278.290											6.278.290	6.278.290	502.263	94.174	62.783	659.220	5.619.070			
25	Lò Văn Ún					11.668.644											11.668.644	11.668.644	933.492	175.030	116.686	1.225.208	10.443.435			
Cộng lao động hợp đồng				-	-	17.946.934	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17.946.934	17.946.934	1.435.755	269.204	179.469	1.884.428	16.062.505			
Tổng cộng (biên chế + HD)				93,64	-	17.946.934	1,6	11,50	3,878	-	64,66	-	18,60	-	18,99	-	0,20	213,07	516.531.202	285.252.622	22.820.210	4.278.789	2.852.526	29.951.525	486.579.677	

Tổng số tiền (Viết bằng chữ): Bốn trăm tám mươi sáu triệu năm trăm bảy mươi chín ngàn sáu trăm bảy mươi bảy đồng chẵn.

Người lập
Người lập
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Bách

Kế toán trưởng
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Bách

Ngày 10 tháng 09 năm 2025
Thủ trưởng đơn vị
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đỗ Ngọc Trường

Nội dung	TM				Hệ số	Thành tiền
Lương theo ngạch bậc	6001				93,640	191.050.503
Lương theo hợp đồng	6051					16.062.505
Phụ cấp chức vụ	6101				1,600	3.744.000
Phụ cấp khu vực	6102				11,500	26.910.000
Phụ cấp thu hút	6103				3,878	9.074.520
Phụ cấp độc hại	6107				-	-
Phụ cấp ưu đãi	6112				64,66	151.302.060
Phụ cấp trách nhiệm	6113				0,2	468.000
Phụ cấp thâm niên	6115				18,99	44.444.088
Phụ cấp lâu năm	6121				18,60	43.524.000
Phụ cấp khác	6149					-
Phụ cấp chi ủy	7854					-
TỔNG					213,070	486.579.676